

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ  
SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 128/2020/CIAS

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 7 năm 2020

V/v: Báo cáo tài chính Quý II/2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên công ty: Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh  
Mã chứng khoán: CIA  
Trụ sở chính: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, Khánh Hòa  
Điện thoại: 0258.6265588  
Fax: 0258.6266262

Người thực hiện công bố thông tin: Ông TRẦN XUÂN BÌNH

Chức vụ: Kế toán trưởng

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2020 và công văn giải trình lợi nhuận sau thuế tại báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh, tại địa chỉ [www.cias.vn](http://www.cias.vn).

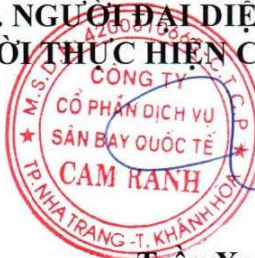
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu gửi kèm: Báo cáo tài chính riêng, hợp nhất Quý II/2020 và công văn giải trình của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh.

**Nơi nhận:**

- Như Kính gửi;
- Lưu VT;

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Trần Xuân Bình**



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY  
QUỐC TẾ CAM RANH**

**Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, Tp. Cam  
Ranh, Khánh Hòa  
MST: 4200810665**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 2/2020**

1. Bảng Cân đối kế toán - Mẫu số B01a-DN
2. Bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh - Mẫu số B02a-DN
3. Bảng Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Mẫu số B03a-DN
4. Thuyết minh Báo cáo tài chính - Mẫu số B09a-DN

**Khánh Hòa, ngày 30 tháng 6 năm 2020**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mã	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/6/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>231.344.965.260</b>	<b>263.385.087.104</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>82.892.394.779</b>	<b>83.415.581.712</b>
111	1. Tiền		26.592.394.779	82.615.581.712
112	2. Các khoản tương đương tiền		56.300.000.000	800.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>8</b>	<b>59.260.960.919</b>	<b>63.937.510.003</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		65.609.011.287	63.926.401.250
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(6.516.901.250)	(146.963.750)
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		168.850.882	158.072.503
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>78.634.152.668</b>	<b>105.778.581.269</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	18.005.072.417	26.985.201.538
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.142.310.409	4.324.285.406
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	5	53.500.000.000	68.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	5.986.769.842	6.469.094.325
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>5.650.438.167</b>	<b>6.667.674.358</b>
141	1. Hàng tồn kho	7	5.650.438.167	6.667.674.358
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4.907.018.727</b>	<b>3.585.739.762</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	3.453.377.667	3.293.477.515
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.265.591.166	187.448.969
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	188.049.894	104.813.278
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>210.289.597.603</b>	<b>205.910.723.647</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>142.105.250.188</b>	<b>139.585.712.508</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	141.341.888.283	138.870.826.737
222	- Nguyên giá		198.002.978.654	185.859.858.654
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(56.661.090.371)	(46.989.031.917)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	763.361.905	714.885.771
228	- Nguyên giá		1.654.460.000	1.488.860.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(891.098.095)	(773.974.229)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>1.865.147.153</b>	<b>1.874.627.153</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.865.147.153	1.874.627.153
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>8</b>	<b>50.749.635.970</b>	<b>50.749.635.970</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		50.549.635.970	50.549.635.970
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200.000.000	200.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>15.569.564.292</b>	<b>13.700.748.016</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	10.951.607.533	13.700.748.016
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		4.617.956.759	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>441.634.562.863</b>	<b>469.295.810.751</b>

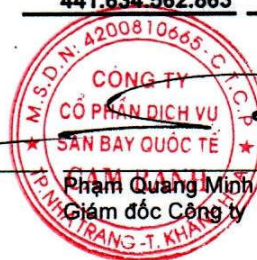
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020  
(Tiếp theo)

Mã	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/6/2020 VND	01/01/2019 VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>87.729.127.381</b>	<b>76.171.104.710</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>77.222.719.142</b>	<b>67.576.248.946</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	20.464.931.617	14.779.280.309
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		81.496.498	261.634.723
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	840.730.495	3.265.808.430
314	4. Phải trả người lao động		4.383.562.120	14.345.444.719
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	4.163.804.916	3.473.497.711
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	21.469.203.908	2.751.649.799
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	25.514.843.752	27.532.064.100
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		304.145.836	1.166.869.155
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>10.506.408.239</b>	<b>8.594.855.764</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	30.000.000	60.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	10.476.408.239	8.534.855.764
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN</b>		<b>353.905.435.482</b>	<b>393.124.706.041</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>353.905.435.482</b>	<b>393.124.706.041</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		197.099.040.000	197.099.040.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		197.099.040.000	197.099.040.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		117.514.566.206	117.580.766.206
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		416.894.111	416.894.111
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		5.163.129.628	5.163.129.628
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.561.770.122	50.005.435.634
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		28.597.090.443	26.416.880.524
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(15.035.320.321)	23.588.555.110
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		20.150.035.415	22.859.440.462
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>441.634.562.863</b>	<b>469.295.810.751</b>

Nguyễn Đình Việt  
Người lập

Trần Xuân Bình  
Kế toán trưởng



Khánh Hòa, ngày 30 tháng 6 năm 2020



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Quý 2**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	13.554.803.464	70.461.858.436	63.129.963.187	136.969.915.294
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-	563.291.393	290.518.771	1.158.078.406
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	13.554.803.464	69.898.567.043	62.839.444.416	135.811.836.888
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	20	22.123.606.534	50.202.914.088	66.494.859.804	99.797.031.212
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(8.568.803.070)	19.695.652.955	(3.655.415.388)	36.014.805.676
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.665.571.779	2.079.436.310	3.783.746.025	3.762.008.901
22	7. Chi phí tài chính	22	7.330.610.034	1.248.164.253	8.064.548.527	2.528.049.172
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		789.922.104	1.025.338.302	1.523.158.464	2.119.764.552
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết		-	228.984.033	-	228.984.033
25	9. Chi phí bán hàng	23	747.408.461	3.431.271.044	3.480.875.097	6.901.703.956
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	4.389.426.569	8.591.328.678	10.890.196.270	15.618.676.118
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(19.370.676.355)	8.733.309.323	(22.307.289.257)	14.957.369.364
31	12. Thu nhập khác		1.129.862	16.490.290	51.571.346	19.117.105
32	13. Chi phí khác		1.556.457	5.184.883	11.797.060	6.878.000
40	14. Lợi nhuận khác		(426.595)	11.305.407	39.774.286	12.239.105
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(19.371.102.950)	8.744.614.730	(22.267.514.971)	14.969.608.469
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	46.704.780	1.603.327.480	95.167.156	2.845.184.045
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(4.617.956.759)		(4.617.956.759)	(6.886.360)

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh**  
 Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa,  
 Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/6/2020

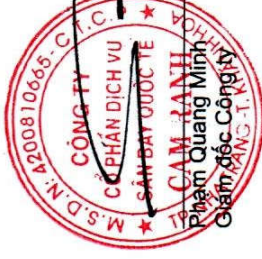
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(14.799.850.971)	7.141.287.250	(17.744.725.368)	12.131.310.784
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(12.688.786.433)	6.147.148.245	(15.035.320.321)	10.150.368.096
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(2.111.064.538)	994.139.005	(2.709.405.047)	1.980.942.688

*nguyễn đình việt*

Nguyễn Đình Việt  
 Người lập

Trần Xuân Bình  
 Kế toán trưởng

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 6 năm 2020






**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**


Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/6/2020  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày	Từ ngày
			01/01/2020 đến ngày 30/6/2020	01/01/2019 đến ngày 30/6/2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		(22.267.514.971)	14.969.608.469
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		9.789.182.320	8.293.213.763
03	Các khoản dự phòng		6.369.937.500	-
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		165.392.334	-
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(3.537.359.518)	(2.268.187.888)
06	Chi phí lãi vay		1.523.158.464	2.119.764.552
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	397.137.536
08	Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(7.957.203.871)	23.511.536.432
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		11.612.679.815	15.289.025.031
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		1.017.236.191	(5.589.854.930)
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(8.788.378.754)	955.506.275
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		2.615.640.331	(3.318.943.277)
13	(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh		(1.682.610.037)	
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.295.121.715)	(1.888.490.201)
15	Thuế TNDN đã nộp		(2.160.773.216)	(1.735.288.373)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.617.284.510)	(1.770.256.359)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.255.815.766)	25.453.234.598
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(6.122.848.400)	(21.592.103.758)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(18.072.503)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		14.489.221.621	-
27	7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.226.822.533	1.681.469.607
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		11.593.195.754	(19.928.706.654)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/6/2020  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày	Từ ngày
			01/01/2020 đến ngày 30/6/2020	01/01/2019 đến ngày 30/6/2019
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	2. Tiền thu từ đi vay		19.578.459.245	-
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(19.729.794.991)	(8.534.822.050)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.639.512.500)	(23.391.080.082)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.790.848.246)	(31.925.902.132)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(453.468.258)	(26.401.374.188)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		83.415.581.712	62.772.528.467
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(69.718.675)	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	82.892.394.779	36.371.154.279

  
Nguyễn Đình Việt  
Người lập

  
Trần Xuân Bình  
Kế toán trưởng



Khánh Hòa, ngày 30 tháng 6 năm 2020



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**a. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là CIA.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/6/2020 là 197.099.040.000 VND, tương ứng 19.709.904 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

**b. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ phục vụ hành lý, dịch vụ phục vụ kỹ thuật mặt đất hàng không, dịch vụ làm tài liệu, cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cho các chuyến bay, dịch vụ phục vụ vệ sinh, cung cấp vật tư, vật phẩm lên máy bay, dịch vụ tìm kiếm và giao trả hành lý thất lạc, dịch vụ khác liên quan phục vụ kỹ thuật mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;
- ▶ Nhà hàng, các dịch vụ ăn uống lưu động và dịch vụ ăn uống khác;
- ▶ Vận tải hành khách bằng đường bộ nội thành, ngoại thành;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; thu gom rác thải không độc hại.
- ▶ Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar).

**c. Cấu trúc Công ty**

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30/6/2020 gồm:

	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh (CATC)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	100%
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh (CRCT)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa	100%

	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (AGS)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	75%
Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế (IDF)	Số nhà 027, Tổ 2, Đường Hưng Hòa, P. Duyên Hải, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai	Dịch vụ thương mại, bán hàng miễn thuế	65%

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

### 2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:



- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.5 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

## 2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là:

- ▶ Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn nếu đáo hạn trong vòng từ 3 tháng đến không quá 12 tháng;
- ▶ Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn dài hạn nếu đáo hạn trong vòng trên 12 tháng.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những



thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng,
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

## 2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng, ngoại trừ hàng thực phẩm được xác định theo nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



#### 2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình/ vô hình (TSCĐ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình/ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 15 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 – 15 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 15 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm
▶ Phần mềm máy vi tính	03 – 05 năm

#### 2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản (XDCB) dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để thực hiện các dự án đầu tư XDCB (bao gồm chi phí xây dựng hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật các tài sản) cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh.

Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

#### 2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.15 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

#### 2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

## 2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.18 Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và



- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **2.20 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, lỗ do chênh lệch tỷ giá và chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành (20%).

### **3. Tiền và tương đương tiền**

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	8.857.467.112	8.018.924.523
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.734.927.667	74.596.657.189
Các khoản tương đương tiền (*)	56.300.000.000	800.000.000
	<b>82.892.394.779</b>	<b>83.415.581.712</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền tại 30/6/2020 là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP. Công Thương Việt Nam – chi nhánh Khánh Hòa với lãi suất từ 4%/năm.

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	6.208.480.117	-	6.425.884.306	-
Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific Airlines	4.056.452.906	-	2.873.503.567	-
China Southern Airlines Co., Ltd.	-	-	3.409.036.467	-
Azur Air LLC	-	-	2.926.422.462	-
Eastar Jet Co., Ltd	5.320.324.536	-	2.750.428.442	-
Khác	2.419.814.858	-	8.599.926.294	-
	<b>18.005.072.417</b>	<b>-</b>	<b>26.985.201.538</b>	<b>-</b>

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Thương mại Hàng không Long Thành (i)	18.500.000.000	-	33.000.000.000	-
Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam (ii)	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
	<b>53.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>68.000.000.000</b>	<b>-</b>

(i) Bao gồm:

(1) Hợp đồng cho vay vốn số 01/LTAT-CIAS ngày 10/10/2018, và Phụ lục số 05 ngày 27/3/2020 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Long Thành, số tiền 5.500.000.000 VND, gia hạn thời gian trả nợ là 30/9/2020, lãi suất cho vay 7,10%/năm; và

(2) Hợp đồng vay vốn số 01/LTAT-CRCT/2018 ngày 11/12/2018 và Phụ lục số 05 ngày 27/3/2020 giữa Công ty TNHH Nhà ga hàng hóa Cam Ranh (CRCT) và Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Long Thành (LTAT), số tiền là 13.000.000.000 VND, gia hạn thời hạn trả nợ là 30/9/2020, lãi suất cho vay 7,10%/năm.

(ii) Hợp đồng cho vay vốn số 01/Vietransimex-CIAS/2019 ngày 06/12/2019 và Phụ lục số 01 ngày 04/6/2020 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hàng hóa và vận tải thủy Việt Nam, thời hạn cho vay là 6 tháng, lãi suất cho vay 7,10%/năm.



6. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh góp tiền hợp tác kinh doanh (*)	2.363.250.929	-	2.363.250.929	-
Ký cược, ký quỹ	1.385.039.063	-	1.329.954.803	-
Tạm ứng cho nhân viên	550.135.075	-	694.831.038	-
Lãi tiền gửi, lãi vay dự thu	1.232.369.864	-	921.832.879	-
Tạm ứng thủ lao HĐQT, BKS	-	-	720.000.000	-
Khác	455.974.911	-	439.224.676	-
	<b>5.986.769.842</b>	<b>-</b>	<b>6.469.094.325</b>	<b>-</b>

(\*) Góp vốn hợp tác kinh doanh bằng tiền mặt theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh hệ thống cửa hàng miễn thuế số 18/BCC/XNKLC-CATC ngày 3/8/2018. Thu nhập từ hoạt động này được trình bày là doanh thu hoạt động tài chính tại Thuyết minh số 24.

7. Hàng tồn kho

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu vật liệu	2.938.350.877	-	3.379.366.532	-
Công cụ, dụng cụ	335.594.442	-	426.335.938	-
Hàng hóa	2.376.492.848	-	2.861.971.888	-
	<b>5.650.438.167</b>	<b>-</b>	<b>6.667.674.358</b>	<b>-</b>

**8. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	22.441.463.750	17.284.500.000	22.441.463.750	22.294.500.000
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	3.984.937.500	2.625.000.000	3.984.937.500	3.990.000.000
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	22.055.000	22.055.000	-	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	1.660.555.037	1.660.555.037	-	-
Công ty CP Logistics Hàng không	37.500.000.000	-	37.500.000.000	-
	<b>65.609.011.287</b>	<b>21.592.110.037</b>	<b>63.926.401.250</b>	<b>26.284.500.000</b>
				<b>(146.963.750)</b>

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	168.850.882	-	158.072.503	-
	168.850.882	-	158.072.503	-
<b>Dài hạn</b>				
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	200.000.000	-	200.000.000	-
	200.000.000	-	200.000.000	-
	<b>168.850.882</b>	-	<b>158.072.503</b>	-

(i) Khoản tiền gửi tại 30/6/2020 tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 1 theo hợp đồng số 01.17.2612134.TG ngày 3/3/2017. Khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 năm, lãi nhập gốc và được tự động tái tục nếu không có yêu cầu rút từ Công ty.

(ii) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, số lượng 20 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 VNĐ với kỳ hạn 7 năm từ ngày 29/10/2019. Lãi suất bằng lãi tham chiếu của Ngân hàng + 1%/năm, tiền lãi trả sau định kỳ 1 năm/lần





9. Chi phí trả trước

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm	935.498.016	598.961.577
Công cụ dụng cụ xuất dùng	280.340.201	609.429.731
Chi phí bảo hộ lao động	329.061.425	480.747.071
Chi phí thuê mặt bằng, cơ sở hạ tầng	1.579.191.168	1.164.182.668
Chi phí cải tạo, sửa chữa	319.846.976	241.013.436
Khác	9.439.881	199.143.032
	<b>3.453.377.667</b>	<b>3.293.477.515</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí đào tạo bổ túc dài hạn	2.274.009.335	2.978.767.141
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	426.395.113	791.673.058
Chi phí cải tạo, sửa chữa	7.694.078.662	9.366.351.245
Chi phí khác	557.124.423	563.956.572
	<b>10.951.607.533</b>	<b>13.700.748.016</b>

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Tại ngày 01/01/2020	1.488.860.000	1.488.860.000
Tăng trong kỳ	165.600.000	165.600.000
<b>Tại ngày 30/6/2020</b>	<b>1.654.460.000</b>	<b>1.654.460.000</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>		
Tại ngày 01/01/2020	773.974.229	773.974.229
Khấu hao trong kỳ	117.123.866	117.123.866
<b>Tại ngày 30/6/2020</b>	<b>891.098.095</b>	<b>891.098.095</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2020	714.885.771	714.885.771
Tại ngày 30/6/2020	<b>763.361.905</b>	<b>763.361.905</b>



**Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh**

Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/6/2020

**11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2020	12.684.072.375	128.608.253.761	40.526.077.026	3.950.853.772	90.601.720	185.859.858.654
Tăng trong kỳ	-	5.469.320.000	6.673.800.000	-	-	12.143.120.000
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/6/2020</b>	<b>12.684.072.375</b>	<b>134.077.573.761</b>	<b>47.199.877.026</b>	<b>3.950.853.772</b>	<b>90.601.720</b>	<b>198.002.978.654</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2020	4.537.650.392	27.294.653.830	12.800.581.854	2.295.367.178	60.778.663	46.989.031.917
Khấu hao trong kỳ	568.355.016	5.791.401.694	2.923.068.286	380.173.284	9.060.174	9.672.058.454
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/6/2020</b>	<b>5.106.005.408</b>	<b>33.086.055.524</b>	<b>15.723.650.140</b>	<b>2.675.540.462</b>	<b>69.838.837</b>	<b>56.661.090.371</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2020	8.146.421.983	101.313.599.931	27.725.495.172	1.655.486.594	29.823.057	138.870.826.737
Tại ngày 30/6/2020	<b>7.578.066.967</b>	<b>100.991.518.237</b>	<b>31.476.226.886</b>	<b>1.275.313.310</b>	<b>20.762.883</b>	<b>141.341.888.283</b>

- ▶ Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 66.838.000.866 VND.
- ▶ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.283.067.254 VND.

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng HK Quốc tế Cam Ranh (*)	1.706.088.062	1.706.088.062
Sửa chữa, cải tạo nhà hàng, quầy bán hàng	117.909.091	127.389.091
Khác	41.150.000	41.150.000
	<b>1.865.147.153</b>	<b>1.874.627.153</b>

(\*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang liên quan tới Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh. Tại ngày 30/6/2020, công trình vẫn đang trong giai đoạn nghiên cứu và chuẩn bị đầu tư.

**13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Lãi trái phiếu phải trả	37.832.800	733.348.700
Lãi vay phải trả	42.036.714	118.484.065
Chi phí thuê hệ thống thiết bị phục vụ mặt đất	-	1.409.532.518
Chi phí quản lý điều hành	566.090.378	337.901.426
Chi phí thuê mặt bằng	2.727.820.809	366.730.958
Khác	790.024.215	507.500.044
	<b>4.163.804.916</b>	<b>3.473.497.711</b>

**14. Phải trả khác**

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chia cổ tức	19.471.282.400	1.400.890.900
Kinh phí công đoàn	281.490.557	352.020.339
BHYT, BHXH, BHTN	550.017.368	687.805.250
Khác	1.166.413.583	310.933.310
	<b>21.469.203.908</b>	<b>2.751.649.799</b>
<b>Dài hạn</b>		
Ký quỹ, ký cược	30.000.000	60.000.000
	<b>30.000.000</b>	<b>60.000.000</b>



**Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh**

Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/6/2020

**15. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn</b>				
Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh - CN Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	5.520.682.855	5.520.682.855	3.135.734.647	3.135.734.647
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - CN Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	351.837.578	351.837.578	-	-
Cảng Hàng không Chu Lai - CN Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	197.185.793	197.185.793	41.083.272	41.083.272
Công ty Cổ phần kỹ nghệ và Dịch vụ Hàng Không CT cổ phần cung cấp thiết bị và dịch vụ bảo dưỡng Hàng Không	4.777.326.000	4.777.326.000	2.021.910.000	2.021.910.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	1.185.800.000	1.185.800.000	508.200.000	508.200.000
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	1.424.642.000	1.424.642.000	2.522.987.900	2.522.987.900
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	1.007.127.259	1.007.127.259	1.447.434.769	1.447.434.769
Khác	683.472.424	683.472.424	976.240.203	976.240.203
	5.316.857.708	5.316.857.708	4.125.689.518	4.125.689.518
	<b>20.464.931.617</b>	<b>20.464.931.617</b>	<b>14.779.280.309</b>	<b>14.779.280.309</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2020		Trong kỳ		30/6/2020	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	887.798.847	2.303.243.848	2.213.115.290		797.670.289
Thuế thu nhập doanh nghiệp	101.847.597	2.150.839.359	2.160.773.216	95.167.156	16.614.298	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.965.681	223.988.092	1.139.148.165	789.770.364	171.435.596	43.060.206
Các loại thuế khác	-	3.202.132	27.706.646	24.504.514	-	-
	<b>104.813.278</b>	<b>3.265.808.430</b>	<b>5.630.871.875</b>	<b>3.122.557.324</b>	<b>188.049.894</b>	<b>840.730.495</b>



**Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh**

Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/6/2020

**17. Các khoản vay**

	01/01/2020		Phát sinh		30/6/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>						
Các khoản vay ngắn hạn	10.462.420.000	10.462.420.000	11.375.509.118	15.048.453.066	6.789.476.052	6.789.476.052
<b>Ngân hàng TMCP Quân Đội (i)</b>	<b>10.462.420.000</b>	<b>10.462.420.000</b>	<b>11.375.509.118</b>	<b>15.048.453.066</b>	<b>6.789.476.052</b>	<b>6.789.476.052</b>
Vay dài hạn đến hạn trả	17.069.644.100	17.069.644.100	6.337.065.525	4.681.341.925	18.725.367.700	18.725.367.700
<b>Ngân hàng TMCP Quân Đội (ii)</b>	<b>17.069.644.100</b>	<b>17.069.644.100</b>	<b>6.337.065.525</b>	<b>4.681.341.925</b>	<b>18.725.367.700</b>	<b>18.725.367.700</b>
<b>Dài hạn</b>	<b>27.532.064.100</b>	<b>27.532.064.100</b>	<b>17.712.574.643</b>	<b>19.729.794.991</b>	<b>25.514.843.752</b>	<b>25.514.843.752</b>
<b>Ngân hàng TMCP Quân Đội (ii)</b>	<b>25.604.499.864</b>	<b>25.604.499.864</b>	<b>8.278.618.000</b>	<b>23.406.709.625</b>	<b>10.476.408.239</b>	<b>10.476.408.239</b>
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	27.532.064.100	27.532.064.100			25.514.843.752	25.514.843.752
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>8.534.955.764</b>	<b>8.534.855.764</b>	<b>8.278.618.000</b>	<b>23.406.709.625</b>	<b>10.476.408.239</b>	<b>10.476.408.239</b>

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 1 theo Hợp đồng cấp tín dụng ngắn hạn số 24628.19.002.2612134.TD tháng 8/2019. Mục đích vay là tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời hạn mỗi khoản tín dụng không vượt quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay được quy định cụ thể tại văn kiện tín dụng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm một số phương tiện vận tải và máy móc phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chi tiết được quy định tại Phụ lục 01 của cùng hợp đồng vay.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 1 được thực hiện theo Hợp đồng cấp tín dụng trung, dài hạn số 11667.16.002.2612134.TD ngày 27/04/2016 và văn bản sửa đổi bổ sung số 11667.16.002.2612134.TD.PL01 ngày 22/12/2016 với tổng số tiền là 78.000.000.000 VND. Mục đích vay là tài trợ dự án đầu tư trang thiết bị máy móc, cơ sở vật chất cho dịch vụ mặt đất giai đoạn 1 tại Sân bay Cam Ranh.

Thời hạn của khoản vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Thời gian rút vốn vay kể từ ngày 22/12/2016 đến ngày 30/6/2017. Lãi suất cho vay trong năm đầu tiên, kể từ ngày giải ngân đầu tiên cố định 7,9%/năm, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng/lần bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư loại 12 tháng VND của Ngân hàng TMCP Quân đội được công bố và biên độ 2,0%/năm. Tài sản đảm bảo vay đối với hợp đồng tín dụng trên là toàn bộ tài sản hình thành từ phương án là máy móc, thiết bị phục vụ dịch vụ mặt đất với tỷ lệ tài trợ/tài sản đảm bảo là 70%.



**Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh**  
Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/6/2020

**18. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>110.999.820.000</b>	<b>84.877.337.994</b>	<b>1.319.333.390</b>	<b>416.894.111</b>	<b>4.143.730.451</b>	<b>62.499.221.177</b>	<b>21.604.281.798</b>	<b>285.860.618.921</b>
Tăng vốn từ trái phiếu chuyển đổi	15.000.000.000	1.319.333.390	(1.319.333.390)	-	-	-	-	15.000.000.000
Chào bán cổ phiếu ra công chúng	60.000.000.000	31.384.094.822	-	-	-	-	-	91.384.094.822
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	23.588.555.110	5.519.640.736	29.108.195.846
Phân phối lợi nhuận	11.099.220.000	-	-	-	1.019.399.177	(36.082.340.653)	(4.264.482.072)	(28.228.203.548)
Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>197.099.040.000</b>	<b>117.580.766.206</b>	<b>-</b>	<b>416.894.111</b>	<b>5.163.129.628</b>	<b>50.005.435.634</b>	<b>22.859.440.462</b>	<b>393.124.706.041</b>
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	(15.035.320.321)	(2.709.405.047)	(17.744.725.368)
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	-	-	-	(21.408.345.191)	-	(21.408.345.191)
Khác	-	(66.200.000)	-	-	-	-	-	(66.200.000)
<b>Tại ngày 30/6/2020</b>	<b>197.099.040.000</b>	<b>117.514.566.206</b>	<b>-</b>	<b>416.894.111</b>	<b>5.163.129.628</b>	<b>13.561.770.122</b>	<b>20.150.035.415</b>	<b>353.905.435.482</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/6/2020	Tỷ lệ vốn góp	01/01/2020	Tỷ lệ vốn góp
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (*)	96.231.520.000	48,82%	96.231.520.000	48,82%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	5.666.620.000	2,88%	5.235.370.000	2,66%
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital	11.000.000.000	5,58%	11.000.000.000	5,58%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất	10.827.560.000	5,49%	10.827.560.000	5,49%
Các cổ đông khác	73.373.340.000	37,23%	73.804.590.000	37,45%
	<b>197.099.040.000</b>	<b>100%</b>	<b>197.099.040.000</b>	<b>100%</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 VND
<b>Vốn đầu tư của Chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	197.099.040.000	110.999.820.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	86.099.220.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	197.099.040.000	197.099.040.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.400.890.900	59.838.600
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	19.373.963.400	33.299.184.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	19.373.963.400	33.299.184.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	1.303.571.900	20.858.911.700
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.303.571.900	20.858.911.700
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	11.099.220.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	11.099.220.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	19.471.282.400	1.400.890.900
+ Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng tiền	19.471.282.400	1.400.890.900
+ Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng cổ phiếu	-	-

**d. Cổ phiếu**

	30/6/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.709.904	19.709.904
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.709.904	19.709.904
- Cổ phiếu phổ thông	19.709.904	19.709.904
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.709.904	19.709.904
- Cổ phiếu phổ thông	19.709.904	19.709.904

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.



19. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 VND
<b>Doanh thu</b>	<b>63.129.963.187</b>	<b>136.969.915.294</b>
Dịch vụ phục vụ ăn uống và bán hàng hóa	18.918.188.170	43.666.939.579
Dịch vụ vận tải	1.070.463.101	3.024.416.321
Doanh thu hợp tác kinh doanh (*)	3.972.083.638	7.219.740.012
Dịch vụ phục vụ mặt đất	36.661.812.955	80.950.294.104
Doanh thu khác	2.507.415.323	2.108.525.278
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>290.518.771</b>	<b>1.158.078.406</b>
Chiết khấu thương mại	290.518.771	1.158.078.406
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>62.839.444.416</b>	<b>135.811.836.888</b>

(\*) Doanh thu theo Hợp đồng hợp tác, quản lý và điều hành nhà hàng số 14/2014/CRAC-HĐHTKD giữa Công ty ("Bên A") với Công ty TNHH Autogrill VFS F&B ("Bên B"). Theo đó, Bên A sẽ chịu trách nhiệm đảm bảo mặt bằng kinh doanh, Bên B có trách nhiệm tổ chức, quản lý khai thác dịch vụ và điều hành hoạt động kinh doanh tại Sân bay Cam Ranh.

20. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 VND
Dịch vụ phục vụ ăn uống và bán hàng hóa	17.768.164.598	31.059.456.030
Dịch vụ vận tải	2.151.318.627	3.236.003.310
Giá vốn hợp tác kinh doanh	3.275.292.983	5.965.911.620
Dịch vụ phục vụ mặt đất	41.840.134.902	58.105.976.497
Khác	1.459.948.694	1.429.683.755
	<b>66.494.859.804</b>	<b>99.797.031.212</b>

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	2.937.359.518	1.539.203.855
Lợi nhuận được chia	600.000.000	500.000.000
Thu nhập góp vốn hợp tác kinh doanh	-	1.626.529.356
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	246.082.217	26.522.255
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	304.290	34.081.454
Khác	-	35.671.981
	<b>3.783.746.025</b>	<b>3.762.008.901</b>

**22. Chi phí tài chính**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 VND
Lãi tiền vay	1.523.158.464	1.806.324.235
Lãi trái phiếu	-	300.000.000
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	397.137.536
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.755.939	11.147.084
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	165.696.624	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6.369.937.500	-
Khác	-	13.440.317
	<b>8.064.548.527</b>	<b>2.528.049.172</b>

**23. Chi phí bán hàng**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 VND
Chi phí nhân viên	1.382.165.705	2.225.422.146
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	691.362.414	1.124.627.496
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.800.000	49.520.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.363.820.478	2.895.338.063
Chi phí bằng tiền khác	20.726.500	606.796.247
	<b>3.480.875.097</b>	<b>6.901.703.956</b>

**24. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý (i)	5.657.318.824	7.726.739.943
Chi phí vật liệu quản lý	102.601.317	201.929.476
Chi phí dụng cụ quản lý	721.176.042	354.217.014
Chi phí khấu hao tài sản cố định	527.149.754	541.601.256
Thuế phí và lệ phí (ii)	203.916.514	310.771.143
Chi phí dịch vụ mua ngoài (ii)	1.762.587.449	3.647.626.209
Chi phí bằng tiền khác	1.915.446.370	2.835.791.077
	<b>10.890.196.270</b>	<b>15.618.676.118</b>



**25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>	<b>(22.267.514.971)</b>	<b>14.969.608.469</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	28.096.065.271	34.431.802
- Điều chỉnh do hợp nhất	28.096.065.271	34.431.802
Các khoản điều chỉnh giảm	600.000.000	778.120.054
- Chuyển lỗ của Công ty con	-	778.120.054
- Thu nhập được miễn thuế - cổ tức	600.000.000	-
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>475.835.779</b>	<b>14.225.920.217</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>95.167.156</b>	<b>2.845.184.045</b>

**26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	6.683.302.980	7.463.307.641
Chi phí nhân công	29.562.481.945	22.930.751.961
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.789.182.320	4.819.345.469
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.764.600.834	16.302.572.911
Chi phí khác bằng tiền	4.938.369.720	3.941.277.392
<b></b>	<b>72.737.937.799</b>	<b>55.457.255.374</b>

**27. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**28. Số liệu so sánh**

Số liệu Bảng cân đối kế toán so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.


Số liệu Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/6/2019 do Công ty lập.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh  
Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa,  
Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**29. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 30 tháng 6 năm 2020.

  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Đình Việt  
Người lập

  
\_\_\_\_\_  
Trần Xuân Bình  
Kế toán trưởng

